



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Hòa Na

Ngày 30/09/2025	23,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	1.8%	0.5%

DT thuần Q3/25
431
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 186 75.7%
YoY: ▲ 107 32.9%

LN thuần Q3/25
258
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 160 164%
YoY: ▲ 64.0 33.2%

LN sau thuế Q3/25
245
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 152 164%
YoY: ▲ 60.0 32.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
61.6%
YoY: +/- ▲ 18.8%

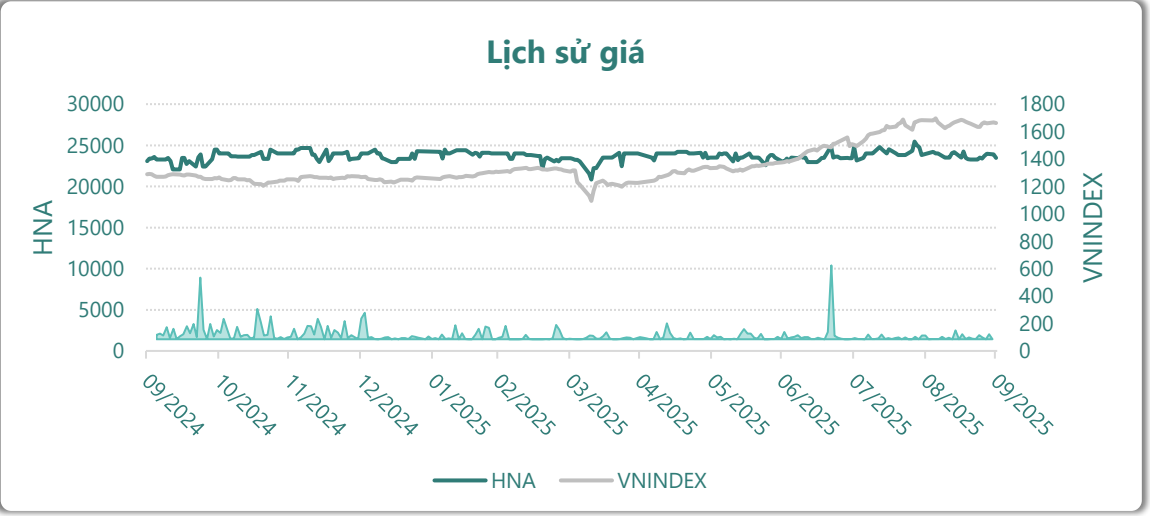
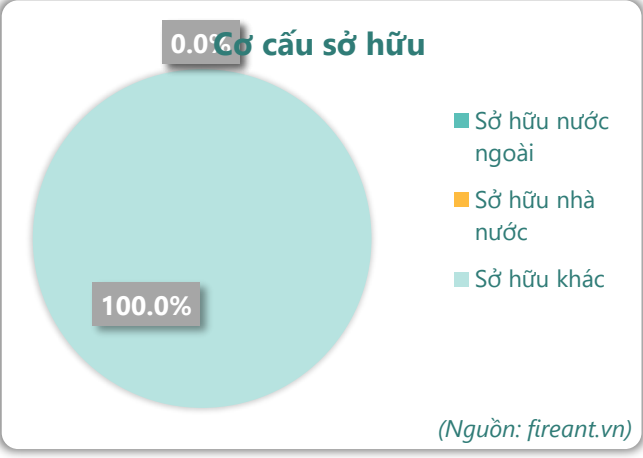
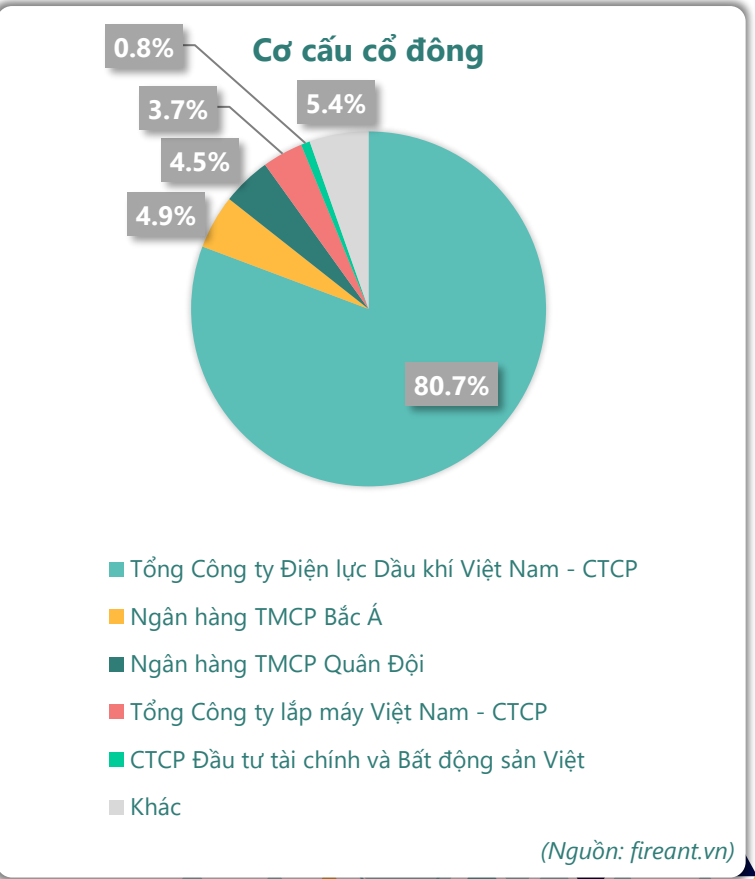
ROE (TTM) Q3/25
14.5%
YoY: +/- ▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,832 - 25,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,516
Số lượng CPLH (CP)	235,232,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,885
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	2,002
P/E	11.7

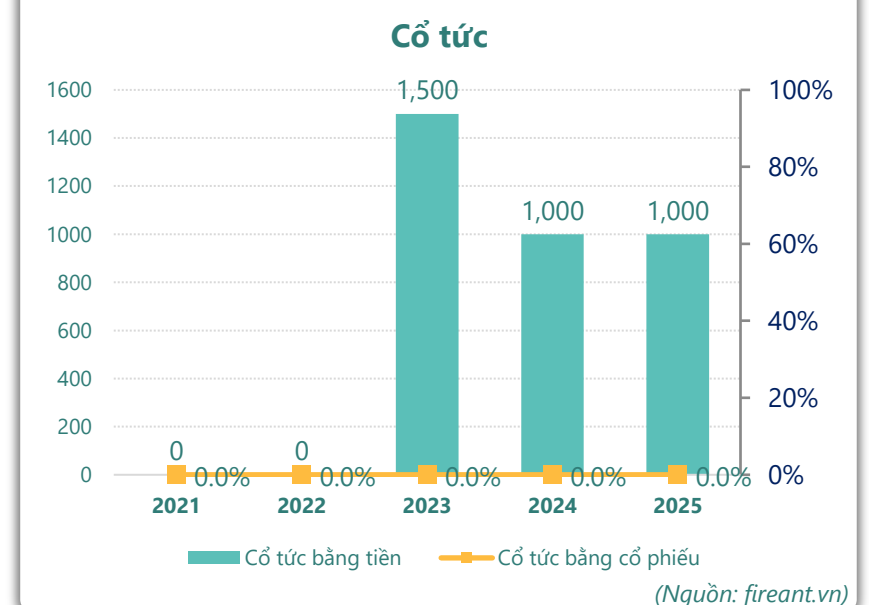
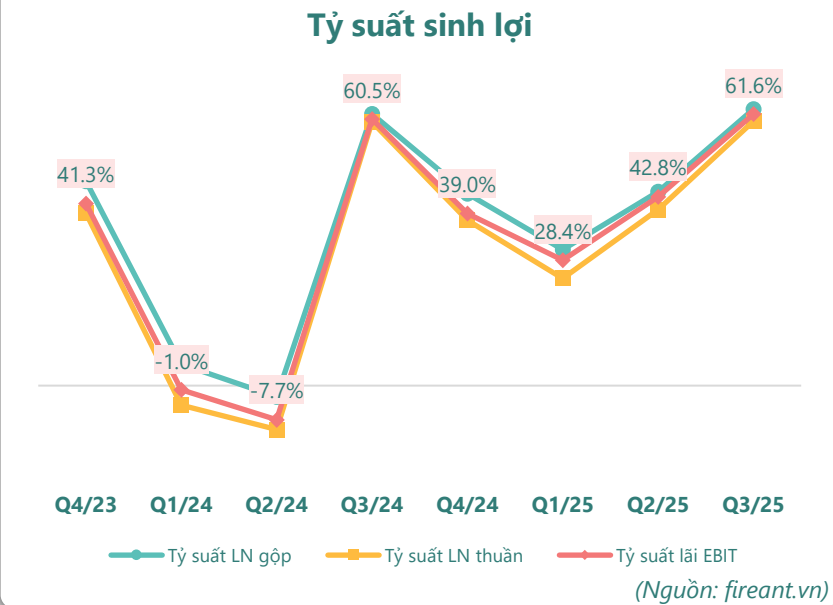
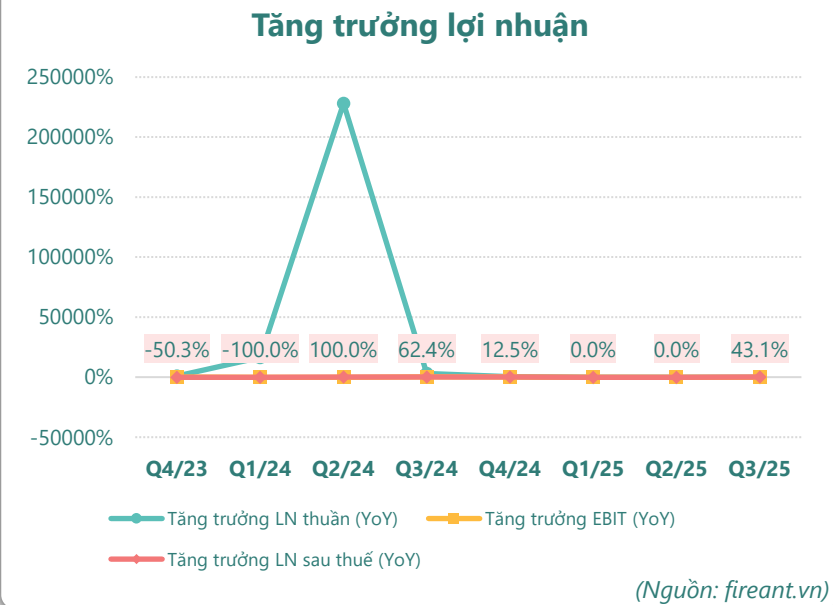
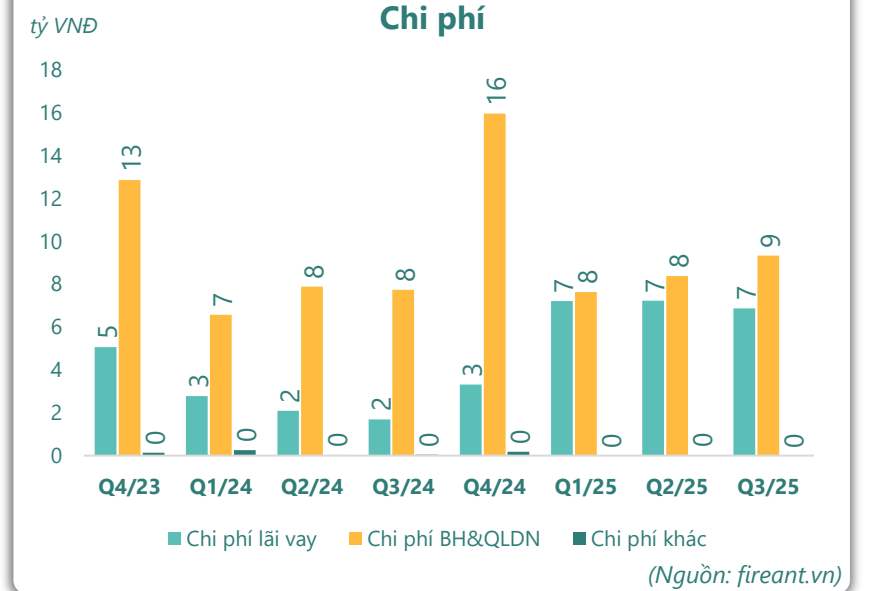
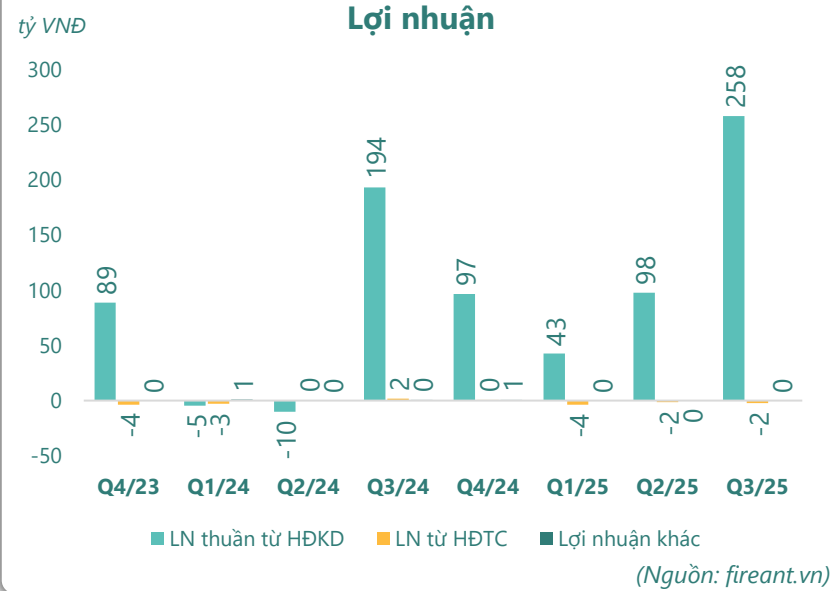
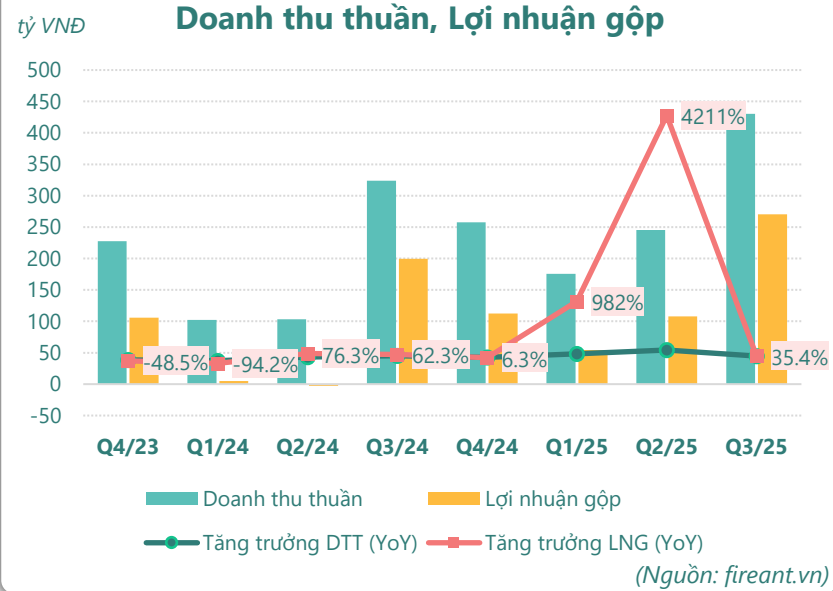
DT thuần 9T 2025
852
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 323 60.9%

LN thuần 9T 2025
399
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 220 123%

LN sau thuế 9T 2025
379
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 208 122%



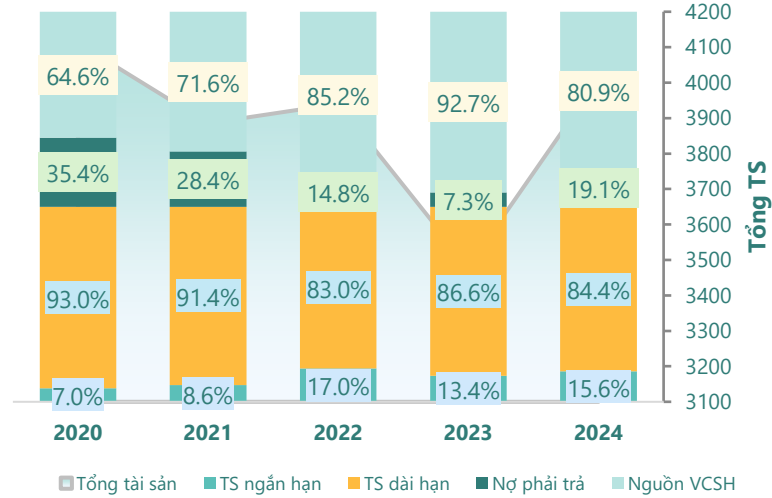
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

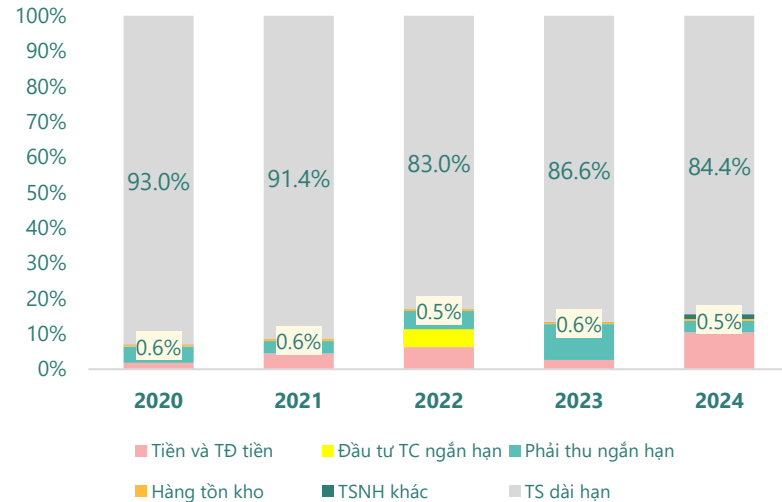
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

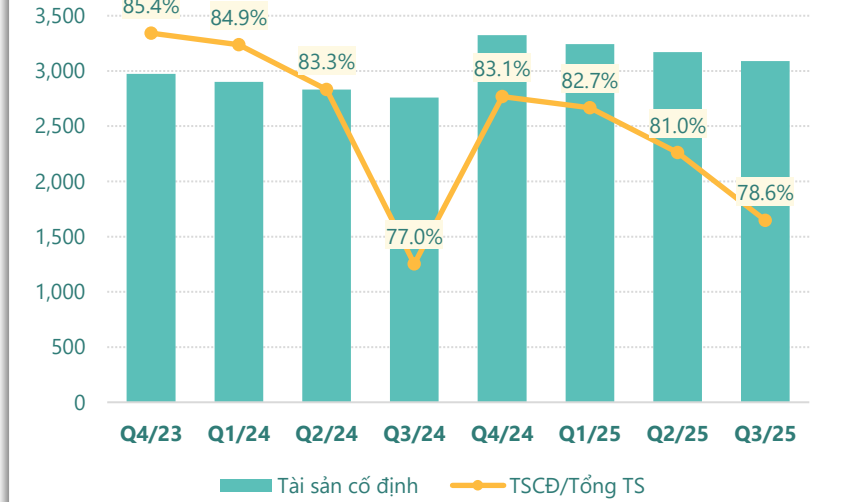
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

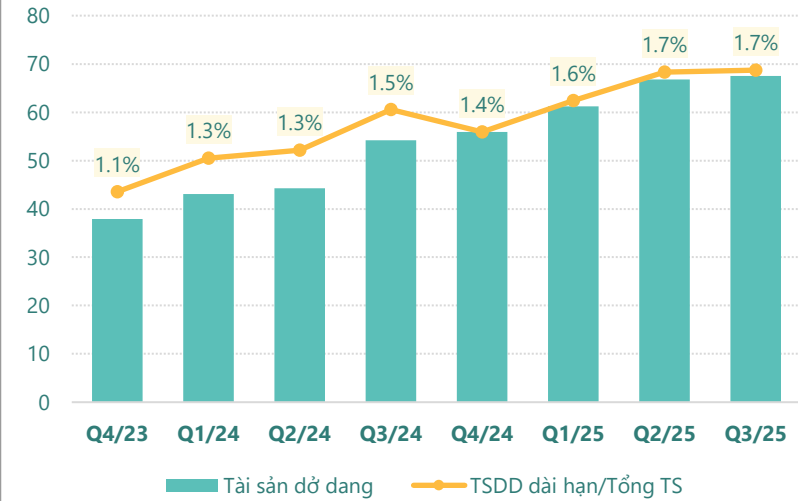
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

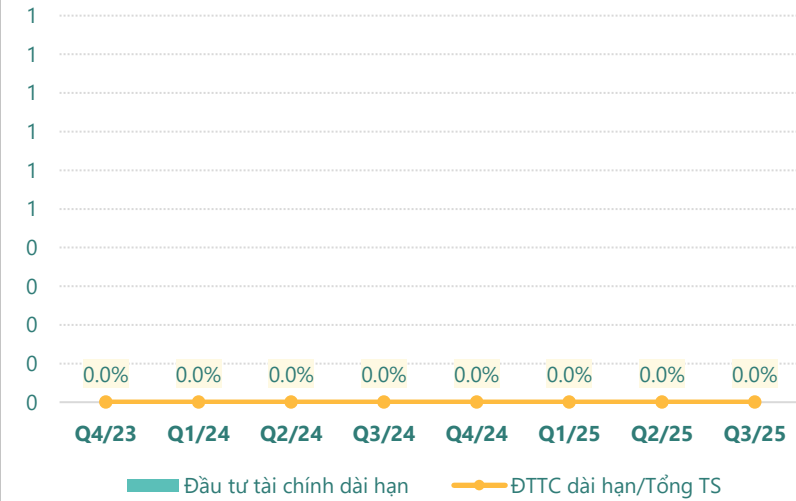
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

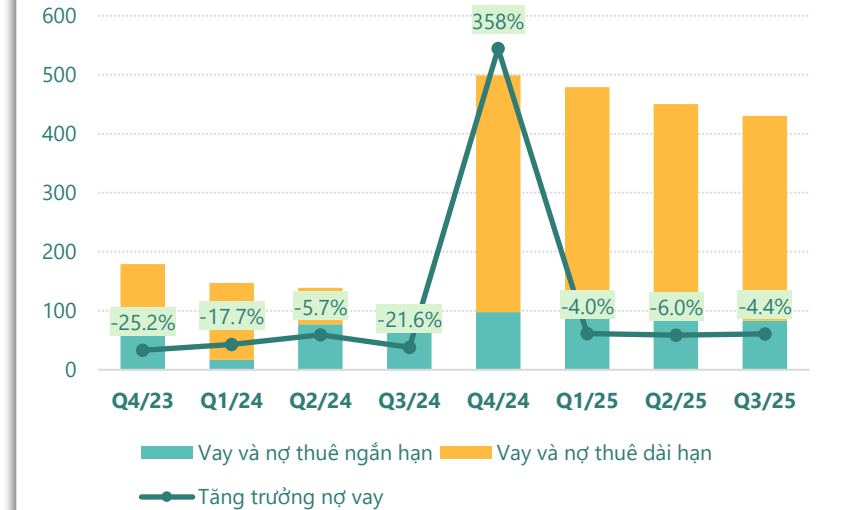
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

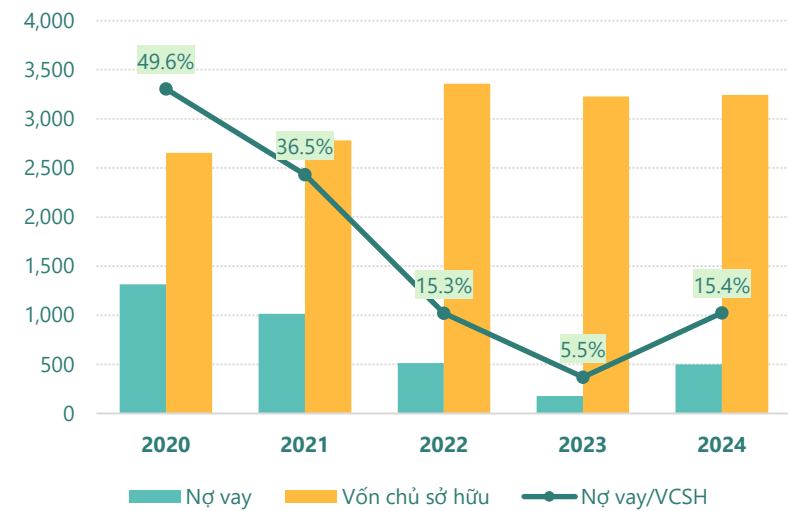


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

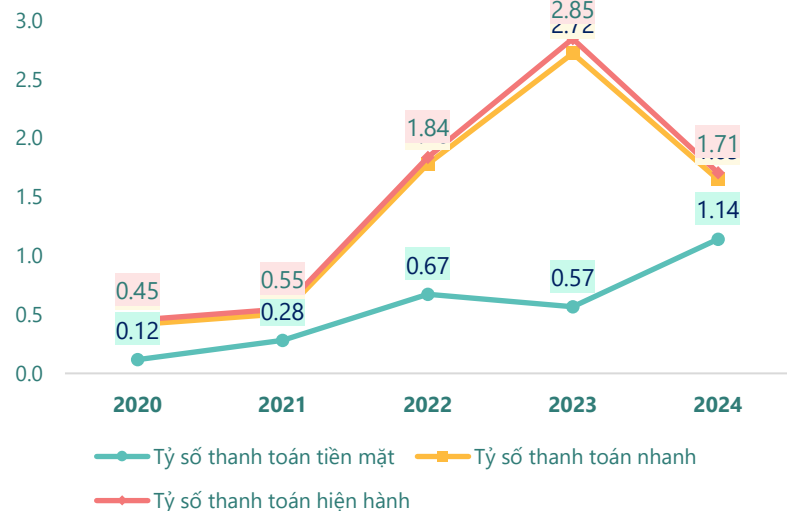
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



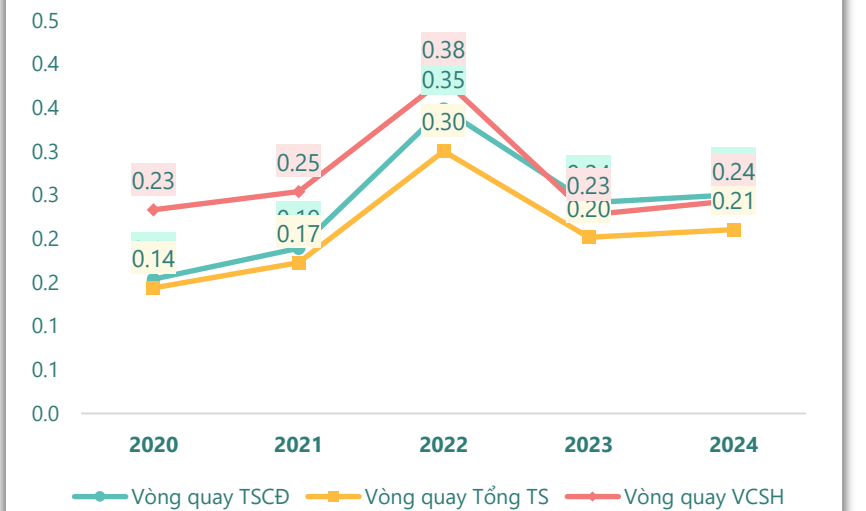
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



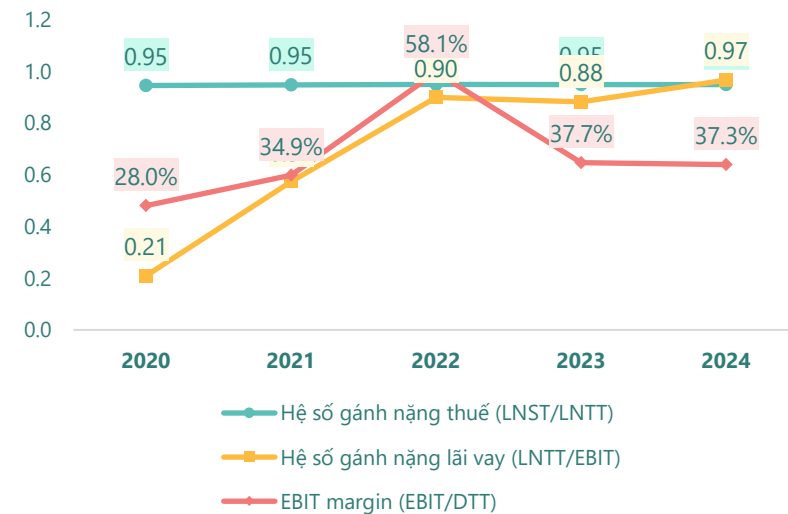
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



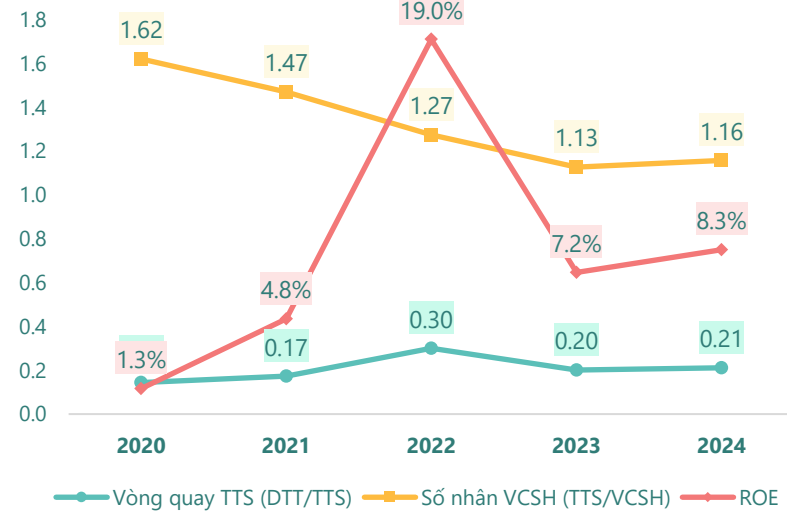
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



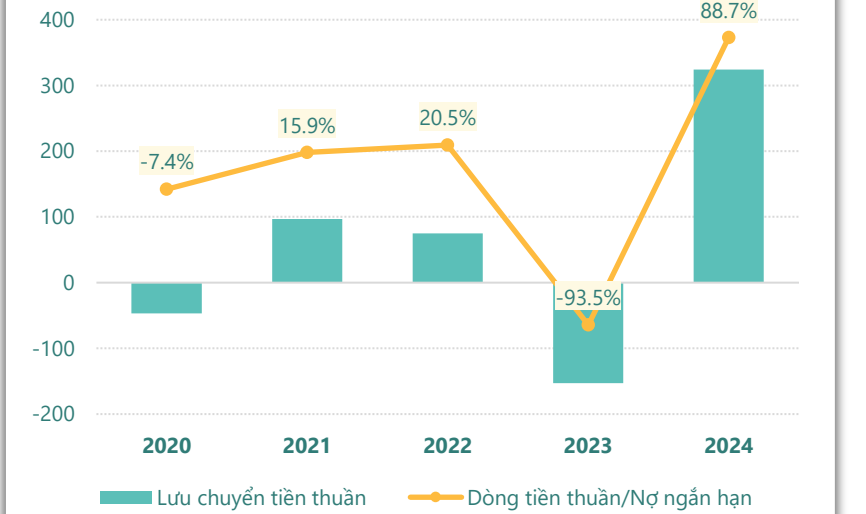
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	431	324	32.9%	852	529	60.9%
Giá vốn hàng bán	160	124	29.4%	419	327	28.1%
Lợi nhuận gộp	270	199	35.7%	432	202	114%
Doanh thu HĐTC	4.44	3.61	22.9%	13.5	7.34	83.9%
Chi phí TC	6.88	1.78	287%	21.3	8.26	158%
Chi phí lãi vay	6.87	1.69	307%	21.3	6.57	225%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	9.33	7.75	20.4%	25.3	22.2	14.1%
LN thuần từ HĐKD	258	194	33.2%	399	179	123%
Lợi nhuận khác	0	0.46	-100%	-0.01	1.44	-101%
LN trước thuế	258	194	33.2%	399	180	122%
Lợi nhuận sau thuế	245	185	32.6%	379	171	122%
LNST của CĐ cty mẹ	245	185	32.6%	379	171	122%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	202	79.0	300	35.8	121	210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.6	-9.71	-382	-256	-25.4	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.44	-30.0	157	-20.1	-29.0	-254
Tiền đầu kỳ	205	302	342	417	176	243
Lưu chuyển tiền thuần	97.7	39.3	75.2	-240	66.9	-5.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.06	0.08	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	302	342	417	176	243	238

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,931	4,010	-2.0%
Tài sản ngắn hạn	770	624	23.4%
Tiền và tương đương tiền	238	417	-42.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	0	
Phải thu ngắn hạn	345	132	162%
Hàng tồn kho	18.6	20.9	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.09	54.4	-94.3%
Tài sản dài hạn	3,161	3,386	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,089	3,325	-7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.5	56.6	19.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.87	4.70	-17.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	563	767	-26.7%
Nợ ngắn hạn	215	365	-41.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.8	97.9	-15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	198	-89.6%
Nợ dài hạn	348	402	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	347	401	-13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,368	3,243	3.9%
Vốn chủ sở hữu	3,368	3,243	3.9%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

